

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225/CB-SXD

Kiên giang, ngày 10 tháng 12 năm 2019

CÔNG BỐ
Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2019

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đối với công trình Đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt Dự toán là giá thấp nhất. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: www.sxd.kiengiang.gov.vn

Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp chuyên viên Diệp Thanh Phong (email: xdcbssxd@gmail.com).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, phòng QL Đô thị các huyện, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, TP;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đuơng Thanh Bình

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 2125/CB-SXD ngày 10/12/2019

Đơn vị tính : VND

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.218	1.340	QCVN 16:2011/BXD GCN hợp quy Số QC 0520-15-00-01 đến 024/3/2021
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.327	1.460	
2	<u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng xây dựng	M ³	145.455	160.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát vàng xây dựng	M ³	163.636	180.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M ³	120.000	132.000	Cty CP Tinh Khôi (bãi Lạc Hồng)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát đen san lấp	M ³	145.455	160.000	Cty TNHH MTV Anh Đức & Cty CP Tinh Khôi
	<u>CÁT VÀNG HẠT TO</u>				
	<u>CÁT MODUL</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng MODUL 1.4	M ³	263.636	290.000	Cty TNHH MTV TRƯỜNG SANH KIẾN GIANG. (ĐC: Số 50 Lê Văn Tuấn-KP. Vĩnh viễn RG- KG.
	Cát vàng MODUL 1.6	M ³	363.636	400.000	
	Cát vàng MODUL 1.8	M ³	427.273	470.000	
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát vàng MODUL 1.4	M ³	286.364	315.000	Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sỏi
	Cát vàng MODUL 1.6	M ³	386.364	425.000	
	Cát vàng MODUL 1.8	M ³	450.000	495.000	
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ đường Lạc Hồng)				
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³	195.455	215.000	QCVN 16:2011/BXD



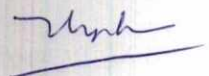
Ung

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cát 1,9 nghiền từ đá xây dựng	M ³	227.273	250.000	GCN HQ đến ngày 29/12/2020
	Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³	277.273	305.000	
3	<u>GẠCH CÁC LOẠI:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				TCVN 1450-2009 TCVN 1451-1998 theo công bố hợp chuẩn/hợp quy Số 01/CBHC-KBT ngày 10/10/2015
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.273	1.400	GCN hợp Quy số HT 1228/2.15.15 từ ngày 12/11/2015 đến ngày 14/9/2019
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.255	1.380	
	* Gạch Tunnel An Giang				GCN hợp Quy số HT 1228/2.15.15 từ ngày 12/11/2015 đến ngày 14/9/2019
	Gạch ống (80x80x180)mm	Viên	1.182	1.300	Cty TNHH MTV Thái Vũ. GCN hợp Quy đến ngày 04/11/2021
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	"	1.164	1.280	
	* Gạch không nung Thái Vũ				
	Gạch 8x8x18cm	"	1.255	1.380	Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. GCN hợp Quy đến ngày 15/01/2022
	Gạch 8x18x36cm	"	5.727	6.300	
	Gạch 18x18x36cm	"	9.636	10.600	
	* Gạch không nung Kiên Giang				
	Gạch thẻ 4x8x18cm	Viên	1.136	1.250	
	Gạch 04 lỗ 8x8x18cm	"	1.273	1.400	
	Gạch block 8x18x36cm	"	5.727	6.300	Cty TNHH MTV Gạch Khương Nam Việt. GCN hợp quy PQI.0398 ngày 23/4/2018 đến 23/4/2021
	Gạch block 18x18x36cm	"	9.636	10.600	
	Gạch block 3 vách 19x19x39cm	"	12.636	13.900	
	Gạch block 3 vách 9x13x39cm	"	6.182	6.800	
	* Gạch không nung Khương Nam Việt				Cty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - NPP: Cty TNHH XD TM An Đồng - Đồng Tháp
	Gạch không nung 5x8x18cm	Viên	1.227	1.350	
	Gạch không nung 8x8x18cm	"	1.318	1.450	
	Gạch không nung 12x8x18cm	"	2.364	2.600	Cty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - NPP: Cty TNHH XD TM An Đồng - Đồng Tháp
	* Gạch bê tông khí chưng áp				
	Gạch Eblock - Rn 3,5 Mpa (10x20x60)	M ³	1.590.909	1.750.000	
	Gạch Eblock - Rn 5,0 Mpa (10x20x60)	"	1.681.818	1.850.000	
	Gạch Eblock - Rn 7,5 Mpa (10x20x60)	"	1.954.545	2.150.000	
4	<u>Đá Hòn Sóc:</u>				
	Đá mi bụi I	M ³	167.684	184.452	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	211.684	232.852	
	Đá 0x4 loại I	"	255.682	281.250	
	Đá 0x4 loại II	"	231.684	254.852	
	Đá 0x4 loại III	"	198.684	218.552	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	357.684	393.452	
	Đá 4x6 xay bóp	"	295.684	325.252	
	Đá 4x6 xay thả	"	284.684	313.152	
	Đá 2x4	"	292.684	321.952	
	Đá 05x19	"	299.684	329.652	
	Đá 10x19	"	306.684	337.352	
5	<u>Thép Cây:</u>				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Thép Tây Đô				Giấy chứng nhận hợp chuẩn 0852-17-01/01 từ 14/8/2017 đến 13/8/2020
	Thép cuộn Φ 6	Kg	12.550	13.805	CB240T
	Thép cuộn Φ 8	"	12.500	13.750	CB240T
	Thép thanh vằn Φ 10	"	12.450	13.695	SD295A
	Thép cây Φ 12 - Φ 25	"	12.300	13.530	SD295A/CB300
	* Thép Vina Kyoei (TCVN 1651-2:2008)				Cty CP SX & KD VLXD
	Thép cuộn Φ 6	Kg	12.830	14.113	CB300-T
	Thép cuộn Φ 8	"	12.780	14.058	CB300-T
	Thép gân Φ 10	"	12.780	14.058	CB300, SD295A
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	12.630	13.893	CB300V, SD295A
	Thép gân Φ 10	"	12.960	14.256	CB400V, SD390
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	12.810	14.091	CB400V, SD390/G60
	* Thép ống SeAH Việt Nam				
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-1,5mm. ĐK DN10 - DN100	Kg	18.200	20.020	Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53/A500
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,6-1,9mm. ĐK DN10 - DN100	"	17.400	19.140	"
	Ống thép đen dày 3,4mm đến 8,2mm. ĐK DN125 - DN200	"	17.500	19.250	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,6-1,9mm. ĐK DN10 - DN100	"	22.800	25.080	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-8,2mm. ĐK DN125 - DN200	"	23.200	25.520	"
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-2,3mm. ĐK DN10 - DN200	"	18.900	20.790	"
	* Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá 0297 3912 450
	Ống 14x14 dày 1,0 (6m/cây)	Kg	53.636	59.000	
	Ống 20x20 dày 1,0 (6m/cây)	"	76.364	84.000	
	Ống 30x30 dày 1,0 (6m/cây)	"	110.000	121.000	
	Ống 30x60 dày 1,2 (6m/cây)	"	199.091	219.000	
	Ống D27 dày 1,1 (6m/cây)	"	23.200	92.000	
	Ống D60 dày 1,4 (6m/cây)	"	18.900	269.000	
6	*Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm	Cây	32.727	36.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm	"	27.273	30.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm	"	26.364	29.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	25.455	28.000	
	Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	18.182	20.000	
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm	Cây	21.818	24.000	
	Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm	"	25.455	28.000	
7	Gỗ xẻ các loại:				
	Gỗ cẩm se dài < 3m	M ³	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dầu	"	13.636.364	15.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"	5.909.091	6.500.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
8	Tole các loại:				

ICN V
SỞ
Y D
TỈNH KI

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Tole ZACS® lạnh 100 AZ100				TCVN 7470:2005
	Tole lạnh cán sóng dày 0.32mm khổ 1.07m	M ²	91.486	100.635	Mạ nhôm kẽm
	Tole lạnh cán sóng dày 0.35mm khổ 1.07m	"	99.251	109.176	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0.38mm khổ 1.07m	"	103.245	113.570	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0.40mm khổ 1.07m	"	108.215	119.037	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.42mm khổ 1.07m	"	112.665	123.932	"
	Tole lạnh cán sóng, dày 0.48mm khổ 1.07m	"	128.081	140.889	"
	Tole lạnh cán sóng, dày 0.51mm khổ 1.07m	"	132.351	145.586	Mạ nhôm kẽm và mạ màu
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.34mm khổ 1.07m	"	99.802	109.782	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.37mm khổ 1.07m	"	114.451	125.896	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.40mm khổ 1.07m	"	117.850	129.635	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.42mm khổ 1.07m	"	120.171	132.188	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.44mm khổ 1.07m	"	124.168	136.585	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.47mm khổ 1.07m	"	132.868	146.155	"
	Tôn lạnh Đông Á				
	Dày 0.40mm	"	76.364	84.000	Mạ nhôm kẽm, khổ 1,07 m
	Dày 0.42mm	"	80.909	89.000	
	Dày 0.45mm	"	85.455	94.000	
	Dày 0.50mm	"	95.455	105.000	
	Dày 0.40mm	"	80.909	89.000	Mạ màu, khổ 1,07 m
	Dày 0.45mm	"	89.091	98.000	
	Dày 0.50mm	"	97.273	107.000	
	Tole Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)
	Dày 0.35mm	"	89.091	98.000	Tole lạnh màu (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)
	Dày 0.42mm	"	101.818	112.000	
	Dày 0.5mm	"	119.091	131.000	
	Dày 0.4mm	"	94.545	104.000	Tole lạnh (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)
	Dày 0.46mm	"	105.455	116.000	
	Dày 0.54mm	"	120.000	132.000	
9	<u>Xà gỗ thép:</u>				
	C45x100x2ly (sắt đen)	Mét	52.273	57.500	Cty CP SX & KD Vật liệu XD
	C45x125x2ly (sắt đen)	"	55.909	61.500	
	C45x100x2ly (mạ kẽm)	"	59.545	65.500	
	C45x125x2ly (mạ kẽm)	"	63.182	69.500	
	C30x60x2ly (mạ kẽm)	Mét	48.182	53.000	Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá 0297 3912 450
	C40x80x2ly (mạ kẽm)	"	59.091	65.000	
	C50x100x2ly (mạ kẽm)	"	69.091	76.000	
	C50x125x2ly (mạ kẽm)	"	80.000	88.000	
	C50x150x2ly (mạ kẽm)	"	89.091	98.000	
10	<u>Nhiên liệu:</u>				
	Xăng Ron 95	Lít	19.405	21.345	
	Xăng E5	"	18.223	20.045	
	Dầu Diesel 0.05S	"	14.800	16.280	
	Dầu hỏa	"	13.864	15.250	
11	<u>Cọc bê tông ly tâm:</u>				
	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	2.454.545	2.700.000	Cty CP VLXD CIC Kiên Giang (Cọc vuông, dự ứng lực, Mức 500 gia công TP
	Cọc 25cmx25cm, L=12m	"	3.447.273	3.792.000	
	Cọc 25cmx25cm, L=18m	"	5.547.519	6.102.271	
	Cọc 25cmx25cm, L=24m	"	7.396.691	8.136.360	
	Cọc 30cmx30cm, L=10m	"	3.781.818	4.160.000	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cọc 30cmx30cm, L=14m	"	5.332.727	5.866.000	Rạch Giá)
	Cọc 30cmx30cm, L=18m	"	6.717.273	7.389.000	
	Cọc 30cmx30cm, L=20m	"	7.463.636	8.210.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 250, L=8m	Cọc	2.181.818	2.400.000	Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá bao gồm vận chuyển giao trong nội ô TP Rạch Giá bằng xe 25 tấn)
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=8m	"	2.454.545	2.700.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=12m	"	3.454.545	3.800.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=8m	"	2.454.545	2.700.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=10m	"	3.000.000	3.300.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=12m	"	3.454.545	3.800.000	
12	Cống bê tông ly tâm:				
	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	1.409.091	1.550.000	Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Kiên Giang (giá tại chân công trình)
	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"	1.500.000	1.650.000	
	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"	2.227.273	2.450.000	
	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"	2.318.182	2.550.000	
	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	3.681.818	4.050.000	
	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"	3.863.636	4.250.000	
13	Bê tông nhựa + Nhựa đường:				
	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	3.840.000	4.224.000	Cty Cổ phần Carbon Việt Nam (theo Văn bản 15/2019/CV-TGD năm 2019)
	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	3.840.000	4.224.000	
	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	Tấn	2.630.000	2.893.000	
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	14.136.364	15.550.000	Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH (nhập khẩu nguyên thùng, hàng được giao tại TP Rạch Giá)
14	Vữa Bê tông thương phẩm:				
	Vữa Bê tông thương phẩm: Giá tới công trình trong TP Rạch Giá, ≤10km so với KĐT Phú Cường, cần bơm 32m. (Phụ thu 2.000.000 đồng đối với khối lượng bơm <25m³ /đợt bơm)				Cty TNHH Xây dựng Quê Hương - Độ sụt 10+2; - Bao gồm chi phí nền mẫu thí nghiệm; - Chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc, Xi măng Insec và Vicem
	Mác 200	"	1.227.273	1.350.000	
	Mác 250	"	1.318.182	1.450.000	
	Mác 300	"	1.409.091	1.550.000	
	Mác 350	"	1.500.000	1.650.000	
	Mác 400	"	1.636.364	1.800.000	
	Phụ gia R7	"	63.636	70.000	
	Phụ gia chống thấm	"	72.727	80.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				
	Mác 200	M ³	1.254.545	1.380.000	Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT (ĐC: 434A Nguyễn Trung Trực, RG, KG) - Độ sụt 12+2. Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc, Xi măng Tây Đô Cần Thơ
	Mác 250	"	1.345.455	1.480.000	
	Mác 300	"	1.436.364	1.580.000	
	Mác 350	"	1.527.273	1.680.000	
	Mác 400	"	1.663.636	1.830.000	
	Phụ gia R7	"	72.727	80.000	




SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Tầng độ sụt +2	"	27.273	30.000	*
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang
	Mác 200	M ³	1.281.818	1.410.000	- Độ sụt 10±2;
	Mác 250	"	1.327.273	1.460.000	- Giá áp dụng bán kính
	Mác 300	"	1.372.727	1.510.000	10Km nội ô Rạch Giá
	Mác 350	"	1.418.182	1.560.000	- Giá chưa bao gồm công
	Bơm	"	36.364	40.000	bơm 40.000 đ/m ³
15	Bóng đèn				
	Bóng Led tube T8 N02 120/18W (1.2m)	Bóng	84.000	92.400	Cty CP Bóng đèn phích nước
	Bộ Led tube BD T8L M11/10Wx1DA (1.2m)	Bộ	138.000	151.800	Rạng Đông
	Đèn Downlight LED 6W	Bóng	71.818	79.000	Cty CP Tam Kim
	Đèn Downlight LED 15W	Bộ	143.636	158.000	
	Đèn LED tube 1.2m 18W	Cái	73.636	81.000	Cty Cổ phần Bóng Đèn Điện
	Đèn đường Helios 50W	Bộ	6.860.000	7.546.000	Quang (giá vận chuyển đến
	Bộ Đèn LED Downlight 12 W	Bộ	250.000	275.000	công trình)
16	Đèn đường led				
	Bộ đèn chiếu sáng Led 50W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	Bộ	5.300.000	5.830.000	Cty TNHH XD TM Tín Lợi (Giá bán tại Kiên Giang)
	Bộ đèn chiếu sáng Led 100W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"	7.200.000	7.920.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"	8.900.000	9.790.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 60W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính cường lực, Rilex Sky	"	6.900.000	7.590.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 120W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex7	"	8.400.000	9.240.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W	Bộ	10.300.000	11.330.000	Nikkon Malaysia - Cty TNHH SV TM & DV Đại Quang Phát (Giá bán tại Kiên Giang)
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W	"	13.350.000	14.685.000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W	"	5.850.000	6.435.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (dimming 5 cấp công suất).	"	8.850.000	9.735.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (dimming 5 cấp công suất).	"	9.000.000	9.900.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (dimming 5 cấp công suất).	"	9.200.000	10.120.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (dimming 5 cấp công suất).	"	10.500.000	11.550.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (dimming 5 cấp công suất).	"	12.000.000	13.200.000	
	Bộ Đèn led 100W ánh sáng trắng dim 5 cs	Bộ	6.750.000	7.425.000	Philips - Cty TNHH SXTMKTXD Hưng Thịnh (Giá bán tại Kiên Giang)
	Bộ Đèn led 120W ánh sáng trắng dim 5 cs	"	7.515.000	8.266.500	
	Bộ Đèn led 150W ánh sáng trắng dim 5 cs	"	9.350.000	10.285.000	
	Bộ Đèn led 60W ánh sáng trắng dim 5 cs	"	5.850.000	6.435.000	
	Bộ Đèn led 80W ánh sáng trắng dim 5 cs	"	7.210.000	7.931.000	
17	Dây cáp điện				
	Dây cáp điện Cadivi Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	1.630	1.793	Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V
	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.710	2.981	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	"	5.610	6.171	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC 0,6/1 kV
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	"	8.000	8.800	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	"	12.970	14.267	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	"	6.450	7.095	
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	"	9.090	9.999	Cáp điện lực hạ thế 450/750 V
	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	"	33.100	36.410	
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	"	4.160	4.576	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V	"	6.780	7.458	
	CV-10 (7/1,35)-450/750V	"	25.000	27.500	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	"	6.010	6.611	
	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	"	17.690	19.459	
	CVV-25-0,6/1kV	"	63.600	69.960	
	CVV-50-0,6/1kV	"	117.800	129.580	
	* Ống luồn dây điện CADIVI:				
	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	Ống	18.600	20.460	Ống 2,9m
	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H	"	23.700	26.070	"
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn	183.500	201.850	Cuộn 50m
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	"	208.100	228.910	"
	* Cầu dao điện CADIVI:				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33.100	36.410	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	42.300	46.530	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	67.800	74.580	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	65.700	72.270	
	<u>Dây cáp điện Việt Thái</u>				Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)
	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1kV	Mét	3.700	4.070	Cáp hạ thế 1 lõi ruột đồng, cách điện PVC
	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV	"	6.030	6.633	
	VCm-1,5 (1x30/0,25)-450/750V	"	3.640	4.004	Dây mềm, ruột đồng, bọc nhựa PVC
	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25)-300/500V	"	13.010	14.311	
	VCmt-2x1,0 (2x32/0,20)-300/500V	"	6.340	6.974	
18	<u>Camera quan sát</u>				
	HDS-2010IRP3 1/4" 1 Megapixel	Cái	1.680.000	1.848.000	Cty TNHH TM KT Sài Gòn STC. Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tu, vít...)
	HDS-2020IRP/D 1/2,8" 2 Megapixel	"	2.208.000	2.428.800	
	HDS-5882TVI-IRQ 1/3" 1 Megapixel	"	576.000	633.600	
	HDS-1885DTVI-IR 1/3" 2 Megapixel	"	1.008.000	1.108.800	
	DS-2CD1201-I3 1/4" 1 Megapixel	"	1.400.000	1.540.000	
19	<u>Các loại vật tư:</u>				
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M ²	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đỉnh vít bản tole	Con	400	440	
	Đỉnh dũa nhôm	Kg	35.000	38.500	
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m ² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Kềm buộc	"	15.455	17.000	
	Bao bì sinh thái (120x40x20cm) ứng dụng thi công kè, bao gồm phụ kiện	Bao	63.636	70.000	Cty TNHH Phát triển KT & VLXD Đại Viên
	Màng HDPE (màng thổi) 0,75 mm	M ²	38.000	41.800	Theo Công văn 07/BG-VLXD ngày 01/11/2019 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (bao gồm chi phí vận chuyển)
	Màng HDPE (màng thổi) 1,0 mm	"	47.000	51.700	
	Màng HDPE (màng cán) 0,75 mm	"	41.000	45.100	
	Màng HDPE (màng cán) 1,0 mm	"	52.000	57.200	
	Màng HDPE (màng cán) 1,5 mm	"	73.000	80.300	
	Vải địa kỹ thuật HD15C độ bền đứt 8kN/m	M ²	9.545	10.500	Vải địa kỹ thuật không dệt
	Vải địa kỹ thuật HD19C độ bền đứt 10kN/m	"	10.455	11.500	
	Vải địa kỹ thuật HD24C độ bền đứt 12kN/m	"	11.364	12.500	
	Vải địa kỹ thuật HD28C độ bền đứt 14kN/m	"	13.455	14.800	
	Vải địa kỹ thuật HD30C độ bền đứt 16kN/m	"	14.818	16.300	
	Vải địa kỹ thuật HD120C độ bền đứt 65kN/m	"	57.273	63.000	
20	Hồ ga, hào kỹ thuật đúc sẵn, chân kè lắp ghép				Cty Thoát nước và PTĐT - Bà Rịa Vũng Tàu
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vía hè (chưa gồm ống PVC và co, cút...)	Bộ	10.568.182	11.625.000	ISO9001:2008
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x500 - vỉa hè	Mét	2.096.364	2.306.000	
	Kè lắp ghép bảo vệ bờ sông (kè hộp đứng) H=5m, L=1,5m	md	13.391.818	14.731.000	

Thinh

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

Kèm theo công bố số: 2125/CB-SXD ngày 10/12/2019

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, NGÓI LỢP CÁC LOẠI:</u>			
	* GẠCH TASA Loại I			Loại I
	Gạch lát nền 50x50	93.636	103.000	Cty Thanh Long Long Xuyên - 02963652341
	Gạch lát nền 60x60	113.636	125.000	
	Gạch lát nền 80x80	222.727	245.000	
	Gạch ốp tường 30x60	136.364	150.000	
	* GẠCH ĐỒNG TÂM (Loại AA)			
	Gạch lát 30x30 cm Ceramic men mờ	161.818	178.000	Theo Báo giá tháng 10/2019 và Công văn số 01/2019/CBGSP ngày 01/11/2019 của Chi nhánh tại Kiên Giang - Cty TNHH ITV Thương mại Đồng Tâm. (Giá điền hình tại thời điểm báo giá, giá bán chi tiết tùy từng mã hàng và tùy thời điểm báo giá cụ thể)
	Gạch lát 40x40cm Ceramic men bóng/ mờ mã 475;456;483;485	131.818	145.000	
	Gạch lát 60x60cm Granite men mờ mã 6060tamdao001;6060thachanh002	247.273	272.000	
	Gạch lát 80x80cm Granite men mờ kháng khuẩn mã 8080NAPOLEON005-H+	314.545	346.000	
	Gạch ốp tường 25x40cm Ceramic men bóng mã 25400	136.364	150.000	
	Gạch ốp tường 30x60cm Granite men mờ mã 3060taybac005	250.000	275.000	
	* GẠCH TAICERA			Loại I
	Gạch men 25x25	122.995	135.294	Chi nhánh Cty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại Cần Thơ 0918.304105 (QCVN 16-6:2011/BXD) Giá vận chuyển đến công trình
	Gạch men 25x40	125.134	137.647	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	165.455	182.000	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	158.289	174.118	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30	240.642	264.706	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x60	240.642	264.706	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	188.984	207.882	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	278.075	305.882	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	433.155	476.471	
	* GẠCH VITALY			
	Gạch ceramic 40x40 màu sáng	81.818	90.000	Loại A (I)
	Gạch ceramic 40x40 màu đậm	82.727	91.000	
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn	93.636	103.000	
	Gạch ceramic 25x25 sân nước	87.273	96.000	
	Gạch ceramic 25x40	82.727	91.000	
	* GẠCH TERRAZZO			
	Màu xám 40x40x3	122.000	134.200	Cty CP SX & KD VLXD
	Gạch màu 40x40x3	142.000	156.200	

Thinh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN TRẮNG MEN			
	Gạch màu các loại 25x25x4cm	94.545	104.000	Cty CP SX & KD VLXD
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 25x25x4cm	98.182	108.000	
	Gạch màu các loại 30x30x4,5cm	98.182	108.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 30x30x4,5cm	101.818	112.000	
	* GẠCH BÊ TÔNG MÀU 25x25x4cm			
	Màu đỏ	86.364	95.000	Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang
	Màu vàng	95.455	105.000	
	* GẠCH ÓP LÁT PRIME			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME
	Ceramic không mài cạnh bóng kính 20x40	140.000	154.000	QCVN 16:2014/BXD GCN hợp quy số: 129/2017/DNSX-VLXD ngày 08/12/2017 đến ngày 07/12/2020
	Ceramic không mài cạnh 25x25	90.000	99.000	
	Ceramic không mài cạnh 30x30	96.000	105.600	
	Ceramic không mài cạnh 40x40	89.000	97.900	
	Ceramic mài cạnh 60x60	124.000	136.400	
	Granite men bóng mài cạnh 60x60	231.000	254.100	
	Granite mài cạnh 80x80	331.000	364.100	
	* ĐÁ GRANITE			
	Granite vàng Bình Định đậm	949.091	1.044.000	Cty TNHH Đức Anh KG (Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)
	Granite vàng Bình Định nhạt	763.636	840.000	
	Granite đỏ rapan Bình Định	872.727	960.000	
	Granite đen kim cương	1.036.364	1.140.000	
	Granite xanh Napoly	1.227.273	1.350.000	DNTN Nhâm Thành (Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)
	Granite trắng Bình Định	754.545	830.000	
	Granite xanh Phanran	1.000.000	1.100.000	
	Granite Kim sa trung	1.545.455	1.700.000	
	* NGÓI ĐỒNG NAI			
	Ngói 10 A1	18.545	20.400	Cty TNHH Đắc Thành
	Ngói nóc A1	25.355	27.891	
	Mũi hài	3.573	3.930	
	Gạch tàu	10.238	11.262	
	* NGÓI LAMA			Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453: 1986
	Ngói chính	13.155	14.470	4,1kg/viên; 10 viên/m2
	Ngói nóc, ngói rìa	25.000	27.500	
	*NGÓI MỸ XUÂN			Cty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân - Vũng Tàu
	Ngói lợp 10v/m2	14.645	16.110	
	Ngói lợp 22v/m2	8.709	9.580	
2	<u>BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI:</u>			
	* SƠN KIGI PAINT			Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739
	Sơn siêu bóng cao cấp	134.545	148.000	
	Sơn bóng cao cấp chống thấm PREMIER	102.727	113.000	
	Sơn chống thấm cao cấp STANDARD +	72.727	80.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn nước ngoại thất tiêu chuẩn STANDARD	36.364	40.000	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 180305.QMS.CN18 đến ngày 07/6/2021
	Sơn bóng nội thất cao cấp PREMIER	93.636	103.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả STANDARD +	61.818	68.000	
	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	25.455	28.000	
	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất	65.455	72.000	
	Sơn chống thấm xi măng đa năng	75.455	83.000	
	Bột trét tường KIGI PAINT	5.455	6.000	
	Bột trét tường đặc biệt KIGI PAINT	7.727	8.500	
	* SƠN SÀI GÒN			Cty TNHH Xây dựng Cao Phát Châu Thành
	Bột bả nội ngoại thất	10.550	11.605	GCN hợp quy đến ngày 24/3/2021
	Sơn nội thất infor	29.826	32.809	
	Sơn nội thất cao cấp	55.130	60.643	
	Sơn nội thất infor bóng cao cấp	153.571	168.928	
	Sơn ngoại thất infor cao cấp	77.931	85.724	
	Sơn ngoại thất infor bóng cao cấp	199.785	219.764	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	72.272	79.499	
	* SƠN NHÃN HIỆU SUISAN			NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp: SA6.8-BB	7.445	8.190	Giấy chứng nhận hợp quy Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD đến ngày 17/10/2019
	Bột bả ngoại thất cao cấp: SA6.9-BB	9.536	10.490	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1 - CLASSIC	39.851	43.836	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2 - LUXURY	69.233	76.156	
	Sơn nội thất cc lau chùi hiệu quả Easy Wash SA6.3	120.530	132.583	
	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE	68.227	75.050	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4-SATIN	85.174	93.691	
	Sơn nội thất cao cấp bóng: SA6.5NO	160.950	177.045	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG-DIAMOND	177.200	194.920	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT	67.273	74.000	
	Sơn kiềm nội thất cao cấp Primer INT SA6.6NO	86.550	95.205	
	Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Primer EXT SA6.6NG	115.820	127.402	
	Sơn kiềm ngoại thất Nano SA6.12 NG	135.200	148.720	
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7-CT07	143.650	158.015	
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77-COLRFLEX	167.650	184.415	
	* SƠN NHÃN HIỆU HENRY			NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp: Y6.8-BB	6.350	6.985	Giấy chứng nhận hợp quy Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD đến ngày 17/10/2019
	Bột bả ngoại thất cao cấp: Y6.9-BB	8.364	9.200	
	Sơn nội thất cao cấp: Y6.1 - CLASSIC	35.435	38.979	
	Sơn nội thất cao cấp: Y6.2 - LUXURY	62.073	68.280	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: Y6.3-EASY WASH	110.727	121.800	
	Sơn siêu trắng trần: YST-SUPER WHITE	62.836	69.120	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SATIN Y6.4	75.318	82.850	
	Sơn nội thất cao cấp bóng: Y6.5NO	145.095	159.605	

thanh

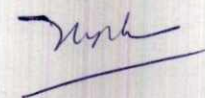
Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG-DIAMOND	166.545	183.200	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: NANO INT Y6.11	59.773	65.750	
	Sơn kiềm nội thất cao cấp Y6.6NO	77.435	85.179	
	Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG Primer.ext	105.155	115.671	
	Sơn kiềm ngoại thất nano Y6.12NG Primer.ext	128.955	141.851	
	Sơn chống thấm trộn xi măng: Y6.7-CT07	133.245	146.570	
	Sơn chống thấm màu hiệu qua: Y6.77-COLRFLEX	157.982	173.780	
	* SƠN HIỆU BOSS VÀ SPRING			Cty TNHH Thành Liên
	Bột trét nội thất Spring (Boss)	6.600	7.260	Giấy chứng nhận hợp quy số 25/2018/DNSX-VLXD đến ngày 06/3/2021
	Bột trét nội thất Boss cao cấp	7.800	8.580	
	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	7.700	8.470	
	Bột trét ngoại thất Boss CC	9.000	9.900	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring	52.000	57.200	
	Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer CC	121.000	133.100	
	Sơn nước nội thất Spring (Boss)	24.200	26.620	
	Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC	49.500	54.450	
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC	70.000	77.000	
	Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)	63.000	69.300	
	Sơn nước ngoại thất Boss Future CC	79.000	86.900	
	Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine CC	113.000	124.300	
	* SƠN HIỆU JOTON			Cty TNHH Color Phú Gia (TP Rạch Giá)
	Bột trét ngoại thất Gacci	8.421	9.263	Giấy chứng nhận hợp quy số 1387 đến ngày 18/11/2021
	Bột trét nội thất Grander	6.409	7.050	
	Sơn phủ gốc nước nội thất EXFA	181.364	199.500	
	Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA	55.455	61.000	
	Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD	37.273	41.000	
	Sơn phủ gốc nước ngoại thất AROMA	192.273	211.500	
	Sơn phủ ngoại thất ATOM SUPER	99.091	109.000	
	Sơn chống thấm gốc nước C1-J-555	155.818	171.400	
	Sơn lót ngoại thất PROS	112.727	124.000	
	Sơn sàn Pu Jona	247.273	272.000	Giá bao gồm vật tư, nhân công
	Sơn sàn Epoxy Jona	236.364	260.000	
	Sơn tường Epoxy Jona	210.909	232.000	
	Sơn sàn tự phẳng Jona Level	1.254.545	1.380.000	Sơn giao thông
	Sơn lót Joline primer	100.909	111.000	
	Sơn trắng/vàng Joline 25/25A (20% hạt phản quang)	41.455	45.600	
	Sơn trắng Joline 3225	47.782	52.560	
	Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh trắng đen	131.782	144.960	
	Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh vàng đỏ	162.371	178.608	
	Hạt phản quang	26.182	28.800	
	* SƠN RISEN			
	Bột trét Risen ngoại thất	6.795	7.475	Giấy chứng nhận hợp quy số: 46-13 đến ngày 22/11/2020
	Bột trét Risen nội thất	5.163	5.679	
	Sơn lót Risen Falko	56.500	62.150	
	Sơn nội thất Risen Falko	75.232	82.755	
	Sơn nội thất Risen Famy	110.650	121.715	

thanh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn ngoại thất Risen Falko	90.120	99.132	
	Sơn nội thất Risen Sami	116.848	128.533	
	Sơn ngoại thất Risen Nanoshield	190.240	209.264	
	Sơn ngoại thất Risen Famy	120.116	132.128	
	* SƠN Jymec Việt Nam			
	Bột bả nội thất	7.818	8.600	Giấy chứng nhận hợp quy số: 170934.Pro.CN17 đến ngày 15/12/2020
	Bột bả ngoại thất	10.864	11.950	
	Sơn lót chống kiềm nội thất	81.289	89.418	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	113.102	124.412	
	Sơn nội thất dễ lau chùi	64.996	71.496	
	Sơn nội thất 3 in 1	29.342	32.276	
	Sơn nước ngoại thất	83.333	91.666	
	Sơn bóng ngoại thất	199.725	219.697	
	Sơn chống thấm đa năng	119.375	131.313	
	* SƠN NHÃN HIỆU SUCOLOUR			
	Bột trét trong nhà cao cấp	6.136	6.750	Cty TNHH An Phú Rạch Giá (3/2 RG, KG) Giấy chứng nhận hợp quy số: 04-14 đến 18/4/2021
	Bột trét ngoài nhà cao cấp	6.591	7.250	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà	53.018	58.320	
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	64.509	70.960	
	Sơn nước trong nhà 3 IN 1	25.055	27.560	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	35.600	39.160	
	Sơn nước cao cấp trong nhà	50.473	55.520	
	Sơn bóng cao cấp trong nhà	113.709	125.080	
	Sơn nước ngoài trời	53.527	58.880	
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	133.018	146.320	
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng ngoại thất	48.473	53.320	
	Sơn chống thấm màu	83.600	91.960	
	* SƠN ICHI			
	Bột trét ngoại thất ICHI trắng	8.250	9.075	Cty TNHH Vĩnh Phát, Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00 từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020
	Bột trét nội thất ICHI trắng	6.150	6.765	
	Sơn ngoại thất KEY (màng sơn bóng)	136.000	149.600	
	Sơn ngoại thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)	72.500	79.750	
	Sơn nội thất MID (màng sơn bóng mịn)	81.818	90.000	
	Sơn nội thất GARNET (kháng khuẩn mốc)	49.909	54.900	
	Sơn nội thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)	32.000	35.200	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO	79.909	87.900	
	Sơn lót chống kiềm nội thất PERID	64.091	70.500	
	Sơn epoxy Alichí	240.909	265.000	
	* SƠN GALAXY			
	Bột trét nội ngoại thất Silk Plaster	7.500	8.250	DNTN Hữu Trăn (ĐC: 14 Bà Triệu, RG, KG) Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00 từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020
	Bột trét nội ngoại thất cao cấp	6.364	7.000	
	Sơn lót chống kiềm Sealer	85.000	93.500	
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Primer	109.000	119.900	
	Sơn nội thất eEcoMax	45.100	49.610	
	Sơn nội thất Klenter lau chùi	104.000	114.400	
	Sơn nội thất bóng ngọc trai Protector	163.000	179.300	

Thư

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn ngoại thất Eco Plus	64.409	70.850	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Lanshine	209.091	230.000	
	* SON SONATEX PAINT			
	Bột trét ngoại thất	8.200	9.020	Cty TNHH TVXD Kiến Quốc Phát (Đc: E6-13 Đồng Đa-TP. RG Kiên Giang) QCVN 16:2014/BXD đến 03/02/2020
	Bột trét nội thất	6.200	6.820	
	Sơn lót chống kiềm	75.000	82.500	
	Sơn nội thất CI	27.000	29.700	
	Sơn nội thất XI	72.000	79.200	
	Sơn ngoại thất CE	60.000	66.000	
	Sơn ngoại thất XE	140.000	154.000	
	* SON TONY			
	Bột trét nội thất	6.000	6.600	Cửa hàng sơn Anh Tuấn (199B CMT8 TPRG, Kiên Giang) QCVN 16:2014/BXD đến 13/4/2020
	Bột trét ngoại thất	6.750	7.425	
	Sơn lót sealer	68.750	75.625	
	Sơn nội thất	33.000	36.300	
	Sơn nội thất satin	110.000	121.000	
	Sơn ngoại thất	72.000	79.200	
	Sơn ngoại thất super coat	120.000	132.000	
	* SON NHÃN HIỆU AUGUST			
	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE - EURE	7.273	8.000	DNTN Công Tấn. QCVN 16:2014/BXD GCN hợp quy 180550.Pro.CN18 đến ngày 02/7/2021
	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE - EURE	7.955	8.751	
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp AUGUST NESTA	147.500	162.250	
	Sơn ngoại thất và nội thất AUGUST SEALER	76.364	84.000	
	Sơn nội thất kính tế August Sovie	24.000	26.400	Cty TNHH Đức Nguyễn KG
	Sơn ngoại thất kính tế August Sovie	60.000	66.000	
	Sơn nội thất cao cấp Camen Izywash	68.000	74.800	
	Sơn nội ngoại thất chống kiềm Platkote	52.000	57.200	
	Sơn dầu Tiger Gold phủ Alkyd	76.500	84.150	
	* SON NHÃN HIỆU TOA			
				Cty TNHH Sơn Toa Việt Nam Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc
	Sơn ngoại thất bóng	224.000	246.400	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 19/4/2021
	Sơn ngoại thất satin GLO high sheen	162.000	178.200	
	Sơn ngoại thất satin GLO	143.000	157.300	
	Sơn nội thất Top silk	68.000	74.800	
	Sơn nội thất Homecote	35.000	38.500	
	Bột trét ngoại - nội thất Homecote	8.000	8.800	
	* SON NHÃN HIỆU SANDO			
	Sơn nước ngoài trời NaNo	183.000	201.300	Cty TNHH MTV TM - DV - XD Tân Mỹ Thành
	Sơn nước ngoài trời SANDO SHIELD	126.000	138.600	
	Sơn nước ngoài trời PE SANDO	67.400	74.140	
	Sơn nước trong nhà SUPER SANDO	30.000	33.000	
	Sơn nước trong nhà SANDO CLEAR	46.000	50.600	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER	39.000	42.900	
	Bột trét tường ngoài SANDO	4.950	5.445	
	Bột trét tường trong SANDO	3.938	4.332	
	* SƠN NHÃN HIỆU 777 - 7SHIELD - 7GOLD			Cty TNHH Đức Nguyễn. (Đc: Số 29/4, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG) QCVN 16:2014/BXD đến 07/04/2019
	Sơn nội thất 777	29.000	31.900	
	Sơn ngoại thất 777	54.000	59.400	
	Sơn nội thất Nano-7Shield	91.000	100.100	
	Sơn ngoại thất Nano-7Gold	132.000	145.200	
	* SƠN NHÃN HIỆU NANO JELUCSHIELD CTIIA			NPP TÂN ĐẠI PHÁT KIÊN GIANG, CTY TNHH NGUYỄN HÙNG (Đc: P13 Căn 14 - 15, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG)
	Bột Trét Nội Thất ETPEC	4.700	5.170	GCN SỐ: N1.Q5.15.048a QCVN 16:2014/BXD ngày 18/6/2015 đến ngày 17/6/2018
	Bột Trét Ngoại Thất ETPEC	6.000	6.600	
	Bột Trét 2 trong 1 JELUCSHIELD Cao Cấp	9.000	9.900	
	Sơn Lót Kháng Kiềm Chuyên Dụng	60.000	66.000	
	Sơn Nội Thất ETPEC	32.500	35.750	
	Sơn Ngoại Thất ETPEC	64.000	70.400	
	Sơn Nội Thất JELUCSHIELD Cao Cấp	100.600	110.660	
	Sơn Ngoại Thất JELUCSHIELD Cao Cấp	166.800	183.480	
	* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX			Cty TNHH XD & Kiểm định Thành Tạo. (ĐC: Số 437 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, RG, KG) GCN HỢP QUY SỐ 41 - 13 (PETROLIMEX2-CNL-2016). QCVN 16:2014/BXD đến ngày 02/02/2020
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN ngoài trời	264.000	290.400	
	Sơn lót GOLDSUN kháng kiềm cao cấp	153.000	168.300	
	Bột trét cao cấp GOLDSUN ngoài trời	13.000	14.300	
	Bột trét cao cấp GOLDSUN trong nhà	11.000	12.100	
	Sơn nước GOLDTEX ngoài trời (Nhóm màu chuẩn).	98.000	107.800	
	Sơn nước GOLDTEX trong nhà (Nhóm màu chuẩn).	82.000	90.200	
	Sơn lót GOLDTEX chống kiềm	105.000	115.500	
	Sơn nước GOLDLUCK ngoài trời	75.000	82.500	
	Sơn nước GOLDLUCK trong nhà	56.000	61.600	
	Sơn lót GOLDLUCK chống kiềm	71.000	78.100	
	* SƠN NHÃN HIỆU ALO			CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG) QCVN 16:2014/BXD đến ngày 13/4/2020
	Sơn nội thất thông dụng A - 500	26.000	28.600	
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT - 61A	139.000	152.900	
	Sơn bóng không màu S - KM	162.000	178.200	
	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm ALO - 01	11.000	12.100	
	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp ALO - 02	12.000	13.200	
	* SƠN NHÃN HIỆU ISO COLOR VIỆT NAM			CỬA HÀNG HOÀNG
	Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)	7.386	8.125	
	Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)	10.550	11.605	
	Sơn ISO PRIMER SEALER	54.008	59.409	



thanh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn PRIMER SEALER 2 in 1	89.471	98.418	PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG) QCCN 16:2014/BXD đến ngày 12/12/2020
	Sơn ISO COLOR FOR EXT	59.744	65.718	
	Sơn ISO COLOR FOR INT	28.198	31.018	
	Sơn GREEN CLEAN	135.289	148.818	
	* SƠN NHÃN HIỆU KENNY			Cty TNHH SXTM Sơn Phúc - Sơn Kenny QCVN 16:2014/BXD đến ngày 11/7/2020
	Sơn nội thất KENNY deluxe 5in1	110.909	122.000	
	Sơn nội thất KENNY light	47.273	52.000	
	Sơn ngoại thất KENNY shield	175.455	193.000	
	Sơn chống thấm KENNY latex k11 A+	105.455	116.000	
	Sơn lót chống kiềm KENNY nano shield	109.091	120.000	
	Bột trét tường nội thất KENNY deluxe cao cấp	6.691	7.360	
	Bột trét tường ngoại thất KENNY pro	9.818	10.800	
	Sơn nước nội thất cao cấp WINNY	19.091	21.000	
	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao WINNY	40.909	45.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU NASO			CTY TNHH Phạm Lộc Kiên Giang QCVN 16:2014/BXD đến ngày 24/8/2020
	Sơn nước ngoại thất	90.000	99.000	
	Sơn lót chống kiềm Nội & Ngoại thất	77.000	84.700	
	Sơn nước nội thất	68.000	74.800	
	* SƠN NHÃN HIỆU THÁI LAN			Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - 14 Đồng Đa, RG. GCN HQ SỐ 190937.Pro.CN19 đến ngày 01/12/2022
	SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO			
	Bột bả nội thất	7.900	8.690	
	Bột bả nội ngoại thất	9.000	9.900	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	85.000	93.500	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	79.000	86.900	
	Sơn nội thất mịn cao cấp	75.000	82.500	
	Sơn nội thất bóng cao cấp	145.000	159.500	
	Sơn ngoại thất cao cấp	85.000	93.500	
	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt	195.000	214.500	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	152.000	167.200	
	Sơn chống thấm CT-11 hệ xi măng	125.000	137.500	
	SƠN THẦN TƯỢNG - THAILAND			
	Sơn bóng ngoại thất bảo vệ đặc biệt	162.000	178.200	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	138.056	151.862	
	Sơn bóng nội thất bảo vệ đặc biệt	161.000	177.100	QCVN 16:2017/BXD GCN HQ SỐ 180119,Pro.CN18 đến ngày 04/3/2021
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	69.806	76.787	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	111.417	122.559	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	97.806	107.587	
	Sơn chống thấm da năng	102.083	112.291	
	Bột trét nội ngoại thất cao cấp	8.663	9.529	
	Bột trét nội thất cao cấp	6.913	7.604	
	* SƠN SIVA			
	Bột trét nội thất	9.545	10.500	
	Bột trét ngoại thất	10.909	12.000	
	Sơn nội thất	60.909	67.000	NPP Khánh Nhã Kiên Giang

Thủy

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn ngoại thất	81.818	90.000	GCN HQ số PQL.0596 đến 05/11/2021
	Sơn nội thất siêu bóng	172.727	190.000	
	Sơn ngoại thất siêu bóng	209.091	230.000	
	Sơn lót chống kiềm Nội & Ngoại thất	120.909	133.000	
	Sơn chống thấm CT-11A gốc xi măng	118.182	130.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU OEXPO CODY			CTY TNHH MTV Trương Đại Thành
	Sơn nội thất láng mịn	46.000	50.600	QCTN 16-2014/BXD GCN HQ SO 25 2018/DNSX-VLXD đến ngày 06/3/2021
	Sơn nội thất lau chùi, bóng mờ	86.000	94.600	
	Sơn ngoại thất láng mịn	80.000	88.000	
	Sơn ngoại thất lau chùi, bóng mờ	94.000	103.400	
	Sơn lót kháng kiềm ngoài	69.000	75.900	
	Bột trét trong cao cấp	6.200	6.820	
3	* TRẦN CÁC LOẠI			
	* Trần + tấm ốp Alumium Flexalum HUNTER DOUGLAS			
	Trần nhôm Clip In 600x600x0.5mm + phụ kiện	1.070.000	1.177.000	Theo báo giá ngày 22/5 2019 của CTY TNHH Hunter Douglas Vietnam tại Cần Thơ - ĐT 0903951094 (Giá bao gồm vận chuyển và chi phí vật tư nhân công lắp đặt hoàn thiện)
	Trần nhôm Clip In 600x600x0.7mm + phụ kiện	1.150.000	1.265.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1,2	2.220.000	2.442.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1,2	2.400.000	2.640.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1,2	2.720.000	2.992.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1,2	2.900.000	3.190.000	
	Trần tấm kim loại 200F chịu gió	1.050.000	1.155.000	
	Trần giữ lạnh	3.600.000	3.960.000	
	Trần tiêu âm 1200x1200x1,0mm	2.500.000	2.750.000	
	Trần tấm caro Cell 150x150	1.300.000	1.430.000	
	Lam nhôm 200x70x0,7 đồ nhôm 150x50x1,5	6.500.000	7.150.000	
	Lam nhôm 200x45x2 khung inox 304 40x80x2	9.000.000	9.900.000	
	Lam nhôm 84R đồ nhôm 30x60x1,1	2.000.000	2.200.000	
	* Trần thạch cao Lê Trần			Cty CP DT Lê Trần Số : 25 trần Bình Trọng P1, Q5, TPHCM (ĐT: 08.38382682). Đại lý Quang Phú 748 Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá 0982294747 (giá chưa bao gồm công lắp đặt)
	Trần khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, thanh chính 3660x24x38x0,31mm, tấm thạch cao 605x605x9,5mm	172.000	189.200	
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK, thanh chính S450 (4000x35x14x0,45mm) @1000mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	182.000	200.200	
	* Trần thạch cao Vĩnh Tường			

mlh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika thanh VTC-Tika4000, thanh chính @800mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc dày 9mm	105.762	116.338	chưa bao gồm công lắp đặt
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha thanh VTC-Alpha4000, thanh chính @1000mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	129.421	142.363	"
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Basi thanh chính VTC-Basi3050 @1000mm, thanh phụ VTC-Alpha 4000@406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	122.196	134.416	"
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm phủ PVC	150.577	165.634	"
	* Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)	7.000	7.700	
	Nẹp góc 3 phân, dài 4m	8.000	8.800	
	Nẹp góc 5 phân, dài 4m	15.000	16.500	
	* Trần nhôm Austrong			Cty TNHH Đắc Thành
	Trần thạch cao, Prima nổi khung rãnh đen Vạn Phát Hưng	122.707	134.978	(Giá bao gồm công lắp đặt, hoàn thiện)
	Trần thạch cao chìm khung Đại Vĩnh Tiến	120.000	132.000	
	Mặt dựng nhôm Alumium Triệu Chen (tấm 3mm hệ PE)	590.909	650.000	
	Mặt dựng nhôm Alumium Triệu Chen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)	772.727	850.000	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.6mm	530.000	583.000	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.7mm	720.000	792.000	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.8mm	750.000	825.000	
	Hệ trần kim loại nhôm Austrong Multi B180 - Shaped 0.6mm	550.000	605.000	
	Vách ngăn vệ sinh tấm Compact dày 12mm	1.500.000	1.650.000	
	* Trần nhôm Amity			
	Hệ trần nhôm Amity Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm sơn giả nhiệt trắng, khung chìm thép mạ kẽm	475.000	522.500	- Cty Cổ phần Quốc Tế AMITY (TP HCM) - Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 9, lô 01 đường số 11, phủ cường, TPRG, KG).
	Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm	660.000	726.000	

Thư

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỹ Hiệu và Ghi chú
	Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm	770.000	847.000	Đã bao gồm vận chuyển phụ kiện và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm Caro Amity 100x100 cao 50 dày 0,4 sơn gia nhiệt trắng	1.098.000	1.207.800	
	Hệ trần nhôm kèm Amity hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.5mm	420.000	462.000	
	Hệ lam nhôm Amity 127S dày 0,7mm phủ sơn gia nhiệt trắng	720.000	792.000	
	Hệ lam nhôm Amity Aerobrise 200x70 dày 0.8mm phủ sơn gia nhiệt trắng	3.800.000	4.180.000	
	Trần nhôm Aluwin			- Cty TNHH Aluwin Việt Nam. - Cty XD Khai Hoàn Kiên Giang (Giá bao gồm công lắp đặt, vật tư hoàn thiện)
	Trần kim loại nhôm Lay-in T-black 600x600x0,6	485.000	533.500	
	Trần kim loại nhôm Lay-in T-black 600x600x0,7	580.000	638.000	
	Trần kim loại nhôm Cell caro 100x100x0,5	850.000	935.000	
	Trần kim loại nhôm G85x0,6	690.000	759.000	
	Lam nhôm chấn nằng 85Cx0,6	860.000	946.000	
	* Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường			Cty CP SX VL Cách Âm Cách Nhiệt Cát Tường.
	A2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m	32.000	35.200	- Sản phẩm ngăn cháy lan. - Có chứng nhận Green của Singapore. Sản phẩm không cháy. - Phụ kiện khi dùng cho mái: 15000đ.
	W2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m	42.000	46.200	
	A2 Double Cát Tường, Độ dày: 8mm. KT: 1.55mx30m	52.000	57.200	
	Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 12kg/m3, Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx25m	30.000	33.000	
	Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 24kg/m3, Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx12m	50.000	55.000	
	ROCKWOOL Thái Lan, Tỉ trọng: 40kg/m3, độ dày: 50mm. KT cuộn: 1.2mx5m	75.000	82.500	
4	* CỬA CÁC LOẠI			
	* Cửa Eurowindow			
	Vách kính cố định hệ cửa sổ, cửa đi + Nẹp và bộ nối	3.600.000	3.960.000	Hệ Profile Kommerling. Kính đơn cường lực 8mm. (Theo báo giá 4591 2018/EW-HCM của Chi nhánh Cty CP Eurowindow)
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt. Phụ kiện: Cửa sổ trượt EW-khóa bán nguyệt	5.060.000	5.566.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Phụ kiện: Cửa sổ trượt EW: Touch lock	5.060.000	5.566.000	
	Cửa sổ cánh mở hất ra ngoài. Phụ kiện Roto: bán lẻ chữ A, thanh hạn định EW	6.310.063	6.941.069	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài chia đồ (Không lắp ngưỡng nhôm). Phụ kiện Roto: bán lẻ 3D Interplast, chốt liên Roto, khoá WH.	8.110.725	8.921.798	
	Cửa đi 4 cánh mở trượt. PKKK EW 2 tay nắm Roto, khóa WH, LockBolt, 4 con lăn/ cánh.	5.695.650	6.265.215	



Đinh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Cửa nhựa lõi thép u.PVC dày 1,2ly, thanh nhựa hệ Euro Profile, phụ kiện GQ			Cty TNHH Xuân Tấn II
	Cửa sổ 2 cánh lùa 1,4x1,4m	1.745.455	1.920.000	(gồm phụ kiện: khóa, bản lề, bánh xe, kính cường lực 5ly...)
	Cửa sổ 2 cánh mở quay 1,4x1,4m	2.400.000	2.640.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất 0,6x1,4m	2.072.727	2.280.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay 0,9x2,2m	2.945.455	3.240.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay 1,4x2,2m	3.490.909	3.840.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay 2,88x2,4m	3.490.909	3.840.000	
	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn	1.500.000	1.650.000	
	Vách kính trắng 5mm, cường lực 1,0x1,0m	1.385.455	1.524.000	kính cường lực 10ly
	* Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW			Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc (Căn 09, lô, 01, Đường Số 11 KĐT Phú Cường, RG, KG)
	Cửa đi 2 cánh mở quay	4.000.000	4.400.000	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.
	Cửa sổ mở quay	3.000.000	3.300.000	
	Cửa sổ mở lùa	2.500.000	2.750.000	
	Vách kính cố định	2.000.000	2.200.000	
	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	7.600.000	8.360.000	Thanh nhựa VEKA, phụ kiện Kinglong, kính trắng 5mm cường lực, lõi thép dày 1,4mm - 2mm
	Cửa sổ mở quay	6.000.000	6.600.000	
	Cửa sổ mở lùa	4.600.000	5.060.000	
	Vách kính cố định	3.400.000	3.740.000	
	* Cửa nhôm XINGFA KGWINDOW			
	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	4.200.000	4.620.000	Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinglong, kính trắng 5mm cường lực
	Cửa sổ mở quay	3.900.000	4.290.000	
	Cửa sổ mở lùa	3.900.000	4.290.000	
	Cửa sổ mở hất	4.000.000	4.400.000	
	Vách kính cố định	2.500.000	2.750.000	
	* Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:			Cty TNHH Xuân tấn II
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	518.182	570.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	468.182	515.000	
	Cửa sắt kéo có lá	863.636	950.000	Loại < 8m2 (cơ sở siêu tiền)
	Cửa sắt kéo không lá	781.818	860.000	
	Cửa sắt kéo có lá	745.455	820.000	Loại > 8m2 (cơ sở siêu tiền)
	Cửa sắt kéo không lá	681.818	750.000	
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	754.545	830.000	V40xV40 khoá và phụ liệu
	Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2	500.000	550.000	không bao gồm khuôn bông bảo vệ
	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	472.727	520.000	
	Cánh cổng hàng rào dây 40x40	654.545	720.000	Thép hình song D14 bọc tol 1 ly
	Cánh cổng hàng rào bản lề 40x40	590.909	650.000	"

Handwritten signature

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm	909.091	1.000.000	không khóa (thanh nhôm hiệu Tungshin)
	Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	772.727	850.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm	954.545	1.050.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	800.000	880.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)			bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau
	Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	600.000	660.000	
	Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	618.182	680.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	518.182	570.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	554.545	610.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	572.727	630.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	609.091	670.000	
	* Kính xây dựng			Cty TNHH Tâm Lộc Phú
	Màu trắng dày 5ly	140.000	154.000	
	Màu trắng dày 8ly	205.000	225.500	
	Màu trắng dày 10ly	290.000	319.000	
	Màu trắng dày 12ly	380.000	418.000	
	Màu trắng cường lực dày 5ly	195.000	214.500	
	Màu trắng cường lực dày 8ly	260.000	286.000	
	Màu trắng cường lực dày 10ly	345.000	379.500	
	Màu trắng cường lực dày 12ly	450.000	495.000	
	Solar control dày 4ly (xanh, xám)	185.000	203.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control dày 5ly (xanh, xám)	200.000	220.000	"
	Solar control dày 8ly (xanh, xám)	280.000	308.000	"
	Solar control dày 10ly (xanh, xám)	360.000	396.000	"
	Solar control cường lực dày 4ly	245.000	269.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control cường lực dày 5ly	260.000	286.000	"
	Solar control cường lực dày 8ly	340.000	374.000	"
	Solar control cường lực dày 10ly	420.000	462.000	"
5	<u>Ông nhựa:</u>			
	* Van vòi Minh Hòa			
	Van cửa đồng PN16			
	Ø 27	191.000	210.100	
	Ø 34	282.000	310.200	
	Ø 90	2.935.000	3.228.500	
	Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa			
	Ø 27	114.500	125.950	
	Ø 34	243.500	267.850	
	Ø 90	1.441.000	1.585.100	
	vòi đồng rumine			
	Ø 15	51.200	56.320	
	Ø 20	61.200	67.320	
	Đồng hồ nước			
	DN 15	130.500	143.550	
	DN 20	298.000	327.800	
	Linh kiện PP-R chịu nhiệt			

Thinh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cút 90 Ø 27	5.600	6.160	
	Cút 90 Ø 34	9.700	10.670	
	Chếch 45 Ø 27	5.600	6.160	
	Chếch 45 Ø 34	8.400	9.240	
	* Ống nhựa uPVC Thiếu niên Tiền Phong phía nam	47.000	51.700	
	Ø 34 x 3,8mm PN25-4m (ISO)	25.455	28.001	
	Ø 60 x 3,6mm PN12,5-4m (ISO)	50.455	55.501	
	Ø 90 x 4,3mm PN10-4m (ISO)	84.455	92.901	
	Ø 110 x 5,3mm PN10-4m (ISO)	127.455	140.201	
	Ø 200 x 9,6mm PN10-4m (ISO)	404.091	444.500	
	Ø 21 x 1,6mm	6.150	6.765	
	Ø 27 x 1,8mm	8.750	9.625	
	Ø 34 x 2,0mm	12.200	13.420	
	Ø 42 x 2,1mm	16.300	17.930	
	Ø 49 x 2,4 mm	21.300	23.430	
	Ø 60 x 2,8mm	31.100	34.210	
	Ø 90 x 2,9mm	48.600	53.460	
	Ø 114 x 3,2 mm	68.400	75.240	
	Ø 168 x 4,3mm	134.900	148.390	
	Ø 220 x 5,1mm	208.900	229.790	
	Phụ tùng PVC			
	Ba chạc 90 độ phun ISO Ø 360 PN16	26.636	29.300	
	Đầu nối thẳng phun Ø 27	1.364	1.500	
	Đầu nối thẳng phun Ø 42	2.727	3.000	
	Đầu nối ren trong, ngoài Ø 34	2.273	2.500	
	Đầu nối ren đồng Ø 34	16.364	18.000	
	Đầu nối ren đồng Ø 42	36.818	40.500	
	Nối 45 độ phun Ø 34	2.091	2.300	
	Nối 45 độ phun Ø 42	3.273	3.600	
	Nối 90 độ phun Ø 34	2.727	3.000	
	Nối 90 độ phun Ø 42	4.364	4.800	
	Bích PVC phun Ø 60	68.727	75.600	
	Bích PVC phun Ø 90	95.818	105.400	
	Đầu bịt phun Ø 21	909	1.000	
	Đầu bịt phun Ø 27	1.273	1.400	
	Đầu nối thông sàn Ø 60	11.364	12.500	
	Đầu nối thông sàn Ø 90	18.909	20.800	
	Phễu thu nước Ø 110	29.091	32.000	
	Phễu chắn rác Ø 60	18.909	20.800	
	Phễu chắn rác Ø 90	33.545	36.900	
	Sí phông Ø 60	24.091	26.500	
	Sí phông Ø 90	91.909	101.100	
	* Ống nhựa uPVC Độ Nhát			
	Ø 21 x 1,7mm	6.200	6.820	
	Ø 27 x 1,9mm	8.800	9.680	

thanh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ø 34 x 2,1mm	12.300	13.530	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số: 20-13 ISO 1452-2:2009 từ ngày 26/4/2013 đến ngày 25/4/2016
	Ø 42 x 2,1mm	16.400	18.040	
	Ø 49 x 2,5 mm	21.400	23.540	
	Ø 60 x 2,5mm	26.800	29.480	
	Ø 90 x 3,0mm	48.800	53.680	
	Ø 114 x 3,5 mm	70.600	77.660	
	Ø 168 x 4,5mm	135.800	149.380	
	* Ống nhựa uPVC Bình Minh Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này			Tiêu chuẩn BS 505:1968
	Ø 21 x 3mm	10.500	11.550	
	Ø 27 x 3mm	13.700	15.070	
	Ø 34 x 3mm	17.500	19.250	
	Ø 42 x 3mm	22.500	24.750	
	Ø 49 x 3mm	26.200	28.820	
	Ø 60 x 3mm	32.900	36.190	
	Ø 90 x 3mm	49.300	54.230	
	Ø 130 x 5mm	118.500	130.350	
	* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà			
	Ø 21x1,7mm	6.500	7.150	Loại A
	Ø 27x1,8mm	8.500	9.350	"
	Ø 34x1,9mm	11.500	12.650	"
	Ø 42x2,1mm	16.000	17.600	"
	Ø 49x2,0mm	18.000	19.800	"
	Ø 60x2,3mm	24.727	27.200	"
	Ø 90x2,6mm	42.091	46.300	"
	Ø 114x3,5mm	75.500	83.050	"
	Keo dán ống	80.200	88.220	"
	* Ống nhựa uPVC Hoa Sen			
	Ø 21x1,8mm	5.545	6.100	Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá 0297 3912 450
	Ø 27x1,8mm	7.023	7.725	
	Ø 34x2,0mm	9.841	10.825	
	Ø 42x2,1mm	13.114	14.425	
	Ø 49x2,4mm	17.114	18.825	
	Ø 60x2,5mm	21.841	24.025	
	Ø 90x2,6mm	34.773	38.250	
	Ø 114x4,2mm	68.591	75.450	
	Ø 168x8,5mm	221.318	243.450	
	Ø 250x11,9mm	461.114	507.225	
8	<u>Bồn nước:</u>			
	* Bồn nhựa Đại Thành			DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 500 lít đứng	954.545	1.050.000	
	Bồn 500 lít nằm	1.545.455	1.700.000	
	Bồn 1000 lít đứng	2.081.818	2.290.000	



Thinh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bồn 1000 lít nằm	2.718.182	2.990.000	
	Bồn 1500 lít đứng	2.909.091	3.200.000	
	Bồn 1500 lít nằm	4.181.818	4.600.000	
	Bồn 2000 lít đứng	3.818.182	4.200.000	
	Bồn 2000 lít nằm	5.545.455	6.100.000	
	* Bồn Inox Đại Thành			
	Bồn 500 lít đứng	1.818.182	2.000.000	
	Bồn 500 lít nằm	1.954.545	2.150.000	
	Bồn 1000 lít đứng	2.936.364	3.230.000	
	Bồn 1000 lít nằm	3.118.182	3.430.000	
	Bồn 1500 lít đứng	4.454.545	4.900.000	
	Bồn 1500 lít nằm	4.663.636	5.130.000	
	Bồn 2000 lít đứng	5.945.455	6.540.000	
	Bồn 2000 lít nằm	6.163.636	6.780.000	
	Bồn 3000 lít nằm	8.918.182	9.810.000	
	* Bồn Nam Thành			Cty TNHH Đức Nguyễn
	Bồn 1000 lít đứng	2.322.727	2.555.000	Nhựa
	Bồn 1000 lít nằm	2.636.364	2.900.000	"
	Bồn 1000 lít đứng	2.818.182	3.100.000	Inox
	Bồn 1000 lít nằm	3.090.909	3.400.000	"
9	<u>Thiết bị vệ sinh:</u>			
	* Sứ Toto			DNTN Thu Đại Thành
	Xi bết 2 khối CS300DRE2	4.790.909	5.270.000	
	Xi bết 2 khối CS351DT2	3.490.909	3.840.000	
	Bồn tắm ToTo Pay 1580P	7.172.727	7.890.000	
	Lavabo LT300C	563.636	620.000	
	Lavabo LT210CT	681.818	750.000	
	* Sứ Viglacera			DNTN Thu Đại Thành
	Xi bết, xà tay gạt (VI77)	1.181.818	1.300.000	
	Xi bết, xà 2 nhân (VI66)	1.363.636	1.500.000	
	Xi bết liền khối, xà 2 nhân (BI.5)	2.545.455	2.800.000	
	Lavabo	272.727	300.000	
	Tiêu nam	272.727	300.000	
	Dây xịt vệ sinh	136.364	150.000	
	Xi bết trẻ em	1.600.000	1.760.000	
	Lavabo âm/dương bàn	727.273	800.000	
	* Sứ Thiên Thanh			
	Cầu trẻ em 2 khối Era	1.008.000	1.108.800	(nắp thường, phụ kiện gạt)
	Cầu 2 khối Ruby, Roma	1.114.000	1.225.400	
	Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet	2.593.000	2.852.300	"
	Cầu 1 khối Sky, Water	2.713.000	2.984.300	(nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano)
	Chậu bàn 01	258.000	283.800	
	Chậu âm bàn 10	371.000	408.100	
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn	286.000	314.600	
	Chân chậu	252.000	277.200	

Thư

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT. Mã - Kỹ Hiệu và Ghi chú
	Bồn tiểu nam 01	200.000	220.000	
	* Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm			
	Cầu 2 khối nắp thường phụ kiện gạt	1.110.000	1.221.000	
	Cầu 2 khối nắp êm, nút nhấn	1.399.000	1.538.900	
	Bồn tiểu	200.000	220.000	
	* Thiết bị vệ sinh Lixil Inax			
	Cầu 2 khối C-108VA	1.845.455	2.030.000	
	Lavabo treo tường/ âm bàn L-284V	509.091	560.000	
	Bồn tiểu	518.182	570.000	
10	<u>Hệ thống điện năng lượng mặt trời</u>			Cty TNHH TM Polaris
	2 KW on Grid	41.180.000	45.298.000	Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tu, vít...)
	3 KW on Grid	55.920.000	61.512.000	
	5 KW on Grid	86.350.000	94.985.000	
	10 KW on Grid	173.674.000	191.041.400	
	3 KW Hybrid	147.568.000	162.324.800	
11	<u>Bàn ghế gỗ cho công trình</u>			
	Bàn họp 120x240x80 Cầm xe	9.090.909	10.000.000	Cty TNHH Nhật Thanh-Ninh Kiều Cần Thơ - 02922241909
	Bàn họp Oval 140x250x80 Cầm xe	13.636.364	15.000.000	
	Bàn chủ tọa chạm hoa văn 70x270x80 Cầm xe	22.090.909	24.300.000	
	Bàn hội trường hàng đầu 60x240x80 Cầm xe	10.909.091	12.000.000	
	Bàn làm việc 80x160x80 Cầm xe	7.272.727	8.000.000	
	Bục Bác Hồ 60x80x160 Cầm xe	10.909.091	12.000.000	
	Bục phát biểu 60x80x120 Cầm xe	10.909.091	12.000.000	
	Ghế bàn họp Cầm xe	2.727.273	3.000.000	
12	<u>Máy điều hòa không khí:</u>			
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	8.362.727	9.199.000	
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	7.271.818	7.999.000	
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	5.990.909	6.590.000	
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	5.908.182	6.499.000	
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng đk 6mm	72.727	80.000	Dùng cho máy 1HP
	Ống đồng đk 8mm	90.909	100.000	Dùng cho máy 1,5 - 2HP

Trần

CHICAGO, ILL.

1900

1901

1902

1903

1904

1905

1906

1907

1908

1909

1910

1911

1912

1913

1914

1915

1916

1917

1918

1919

1920

1921

1922

1923

1924

1925

1926

1927

1928

1929

1930

1931

1932

1933

1934

1935

1936

1937

1938

1939

1940

1941

1942

1943

1944

1945

1946

1947

1948

1949

1950

PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT
 Kèm theo công bố số: 2125/CB-SXD ngày 10/12/2019

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.127	1.240	QCVN 16:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 0520-15-00/01 đến ngày 04/3/2021
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.236	1.360	
	Vicem Hà Tiên PCB 40	"	1.273	1.400	QCVN 16: 2014 Giấy chứng nhận hợp quy từ ngày 28/12/2015 đến ngày 14/9/2018
2	<u>Cát đen san lấp các loại:</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp (mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu của Cty TNHH MTV Xây Lấp An Giang)	M ³	60.000	66.000	Giá gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác; Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tùy theo công trình cụ thể (Theo Thông báo 2061 TB-SXD ngày 11/7/2019 của Sở Xây dựng An Giang)
	Cát đen san lấp (giá bán tại huyện Chợ Mới, Cty TNHH XD TM Hải Toàn)	M ³	50.000	55.000	
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giao tại bến thủy Hòn Sóc, gồm chi phí vận chuyển xuống phương tiện người mua)				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc, QCVN 16:2014/BXD Công bố hợp quy Số 01/CBHQ ngày 25/01/2018
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³	119.091	131.000	
	Cát 2,0 và 3,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³	191.818	211.000	
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền				CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	84.000	92.400	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	49.000	53.900	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	
	Đá 0x4 loại I	"	150.000	165.000	
	Đá 0x4 loại II	"	126.000	138.600	
	Đá 0x4 loại III	"	93.000	102.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	236.000	259.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	243.000	267.300	



Handwritten signature

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	252.000	277.200	(xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	260.000	286.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	270.000	297.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	279.000	306.900	
	Đá 4x6 xay Bóp	"	190.000	209.000	
	Đá 4x6 xay Thả	"	179.000	196.900	
	Đá 2x4	"	187.000	205.700	
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc				CTY CP SX VL XD KIẾN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	93.000	102.300	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	58.000	63.800	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	115.000	126.500	
	Đá 0x4 loại I	"	159.000	174.900	
	Đá 0x4 loại II	"	135.000	148.500	
	Đá 0x4 loại III	"	102.000	112.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	245.000	269.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	252.000	277.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	261.000	287.100	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	269.000	295.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	279.000	306.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	288.000	316.800	
	Đá 4x6 xay bóp	"	199.000	218.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	188.000	206.800	
	Đá 2x4	"	196.000	215.600	
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	
	* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao				CTY CP SX VL XD KIẾN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	111.000	122.100	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	76.000	83.600	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	133.000	146.300	
	Đá 0x4 loại I	"	166.000	182.600	
	Đá 0x4 loại II	"	142.000	156.200	
	Đá 0x4 loại III	"	113.000	124.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	249.000	273.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	256.000	281.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	265.000	291.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	273.000	300.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	283.000	311.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	292.000	321.200	
	Đá 4x6 xay bóp	"	199.000	218.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	188.000	206.800	

minh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 2x4	"	204.000	224.400	
	Đá 05x19	"	202.000	222.200	
	Đá 10x19	"	209.000	229.900	
	* Đá Trà Đuốc tại cảng mỏ Trà Đuốc Lớn				Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đá mi bụi loại I	M ³	104.545	115.000	CTY TNHH MTV SXKD Đá Trà Đuốc. (Tổ 5, ấp Rẫy Mồi, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, Kiên Giang).
	Đá mi bụi loại II	"	95.455	105.000	
	Đá mi sàng loại I	"	159.091	175.000	
	Đá mi sàng loại II	"	113.636	125.000	
	Đá 0x4 Dmax 25 loại I	"	159.091	175.000	
	Đá 0x4 Dmax 37,5 loại I	"	154.545	170.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19, 22, 25 loại I	"	245.455	270.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25 loại II	"	222.727	245.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27 loại I	"	250.000	275.000	Cty TNHH An Phát (ấp Rạch Đùng, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, Kiên Giang)
	Đá 1x2 lỗ sàng 27 loại II	"	227.273	250.000	
	Đá 2x4 loại I	"	227.273	250.000	
	Đá 5x7 loại I	"	200.000	220.000	
	Đá hộc	"	163.636	180.000	
	* Đá vôi mi (tạp chất)	M ³	122.727	135.000	Cty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (giá giao lên phương tiện bên mua tại chân núi Túc Khố, Dương Hòa, Kiên Lương)
	* Đá xây dựng giao tại mỏ Trà Đuốc, Kiên Lương	M ³			Theo Báo giá của Cty TNHH Sản xuất TM & DV Minh Ngọc. Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua
	Đá cấp phối 0 - 1000 kg	M ³	180.000	198.000	
	Đá cấp phối 5 - 200 kg	"	200.000	220.000	
	Đá cấp phối 300 - 700 kg	"	200.000	220.000	
	* Đá xây dựng giao tại mỏ Cô Tô, Tri Tôn, An Giang				Theo Thông báo giá 14 TBG-CT ngày 15/02/2019 của Cty TNHH MTV Khai thác và chế biến Đá An Giang. Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua
	Đá cấp phối 0 - 1000 kg	M ³	183.636	202.000	Theo Thông báo giá 19 TBG-CT ngày 01/3/2019 của Cty TNHH LD Antraco. Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua
	Đá cấp phối 5 - 200 kg	"	198.182	218.000	
	Đá cấp phối 300 - 700 kg	"	198.182	218.000	
	* Đá xây dựng giao tại mỏ Antraco				
	Đá cấp phối 0 - 1000 kg	M ³	186.364	205.000	
	Đá cấp phối 5 - 200 kg	"	202.727	223.000	
	Đá cấp phối 300 - 700 kg	"	202.727	223.000	
4	<u>Gạch các loại:</u>				

ICN VI
3
UNG
GIANG

thanh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Gạch không nung Kiên Giang				Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. ĐC: Số 12 KP, Chòm Sao, TT. Hòn Đất KG. ĐT:02973.946.668
	Gạch thẻ 4x8x18 cm	Viên	982	1.080	Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số N1.Q5.15.124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018
	Gạch 02 lỗ 8x8x18 cm (gạch ống)	"	1.000	1.100	
	Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm	"	4.300	4.730	
	Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm	"	6.818	7.500	
	* Gạch ngói Đồng Nai				
	Gạch 04 lỗ 8x8x18 A1	Viên	2.455	2.700	Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (chưa gồm phí vận chuyển)
	Gạch tàu 30x30x2 chống thấm A1	"	13.636	15.000	
	Ngói 22 chống thấm A1	"	9.182	10.100	
	* Gạch Tuynel Thông Thuận Kiên Giang				Cty TNHH MTV Thông Thuận-KG
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (Đóng kiện)	Viên	1.009	1.110	GCN Số: N1.Q5.17.012 QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 10/3/2017 đến ngày 09/3/2020.
	Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180 (Đóng kiện)	"	1.009	1.110	
	* Gạch không nung Hass block				Cty Cổ phần Hass - Tân Uyên, Bình Dương. GCN Hợp quy PQ1.0015 từ 22/01/2016 đến 21/01/2019
	Gạch block B3 3,5Mpa.	M ³	1.209.090	1.329.999	
	Gạch block B4 5,0Mpa.	"	1.363.636	1.500.000	
	Gạch block B6 7,5Mpa.	"	1.545.454	1.699.999	
	* Gạch không nung Thủy Dương				Cty TNHH Thủy Dương - Vị Thanh, Hậu Giang. GCN hợp quy 121-1/2018VKH từ 25/6/2018 đến 24/6/2021
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 cm M75	Viên	1.150	1.265	
	Gạch thẻ đặc 4x8x18 cm M75	"	1.050	1.155	
	Gạch block 3 lỗ 9x19x39 M75	"	5.000	5.500	
	Gạch block 3 lỗ 19x19x39 M75	"	9.500	10.450	
5	* Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông nhựa nóng hạt thô	Tấn	1.545.455	1.700.000	Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 68 Giá bán tại trạm Bê tông tại KP1 Vĩnh Thông Rạch Giá Cty Cổ phần Tỉnh khôi 621 Giá tại trạm cầu Kênh Vành Đai Vĩnh Hiền Rạch Giá
	Bê tông nhựa nóng hạt trung	Tấn	1.636.364	1.800.000	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	Tấn	1.700.000	1.870.000	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	Tấn	1.590.909	1.750.000	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C9,5	Tấn	1.727.273	1.900.000	
	* Cọc, cống BT ly tâm, BT nhựa nóng - Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang				
	Cọc BTLT D300	M	220.000	242.000	Bán tại Nhà máy đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc a hàng lên xe khách hàng
	Cọc BTLT D400	"	360.000	396.000	
	Cống D300 H10	"	250.000	275.000	
	Cống D600 H10	"	470.000	517.000	
	Cống D800 H10	"	730.000	803.000	
	BT nhựa nóng C9,5	Tấn	1.550.000	1.705.000	

Thinh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 11/2019 chưa VAT	Đơn giá 11/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	BT nhựa nóng C19	"	1.450.000	1.595.000	
	* Bê tông tươi Mạnh Tiến Phát				Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
	Mac 250	M ³	1.500.000	1.650.000	Chưa bao gồm công bơm, Độ sụt 10±2
	Mac 300	"	1.570.000	1.727.000	
	Cống D400x4mxH10	M	1.540.000	1.694.000	
	Cống D600x4mxH10	M	2.416.000	2.657.600	
	Cống D800x4mxH10	M	4.244.000	4.668.400	

Thinh



